

VỐN CON NGƯỜI, THU NHẬP VÀ DI DÂN GIỮA CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (DHNTB)

HUMAN RESOURCES, INCOMES AND MIGRATION BETWEEN
THE SOUTHERN COASTAL CENTRAL PROVINCES OF VIETNAM

Bùi Quang Bình

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của khu vực các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành công nhất định. Quá trình phát triển đó cũng xuất hiện nhiều vấn đề kinh tế xã hội đi kèm như mức độ phân hoá ngày càng mạnh về trình độ phát triển giữa các địa phương, bất bình đẳng kinh tế xã hội, tình trạng di dân giữa các địa phương, từ nông thôn ra thành thị, nông thôn với nông thôn nên các nhà hoạch định chính sách cần phải có những chính sách giải pháp thích ứng để bảo đảm tính bền vững trong phát triển. Một trong các nguyên nhân quan trọng dẫn tới điều đó là chênh lệch mức vốn con người giữa các tỉnh trong quá trình phát triển. Bài viết này dựa trên cách tiếp cận chênh lệch vốn con người liên quan tới bất bình đẳng thu nhập để xem xét tình trạng di dân giữa các tỉnh ở khu vực này trên cơ sở đó mà đề xuất kiến nghị giải pháp quản lý thích hợp.

ABSTRACT

During the past few years there have been many significant successes in economic developments in the southern coastal Central region of Vietnam. However, these achievements have been accompanied by a number of socio-economic difficulties such as a gap in levels of development between cities, socio-economic inequality, migration from rural areas to urban areas or vice versa... Consequently, it is necessary that plan makers should design suitable policies to improve the sustainability in development. One of the main reasons that cause such problems is the gap in human resources between provinces. Based on the approach of the human resources gap caused by income inequality, the author intends to investigate into the migration between provinces and make some appropriate suggestions for administration policies.

1. Đặt vấn đề

Trong thực tế phát triển kinh tế xã hội, các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh tồn tại và thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Các lý thuyết về phát triển kinh tế khi xem xét các nguyên nhân của sự phát triển đã đề cập tới nhiều mối quan hệ mà sự tác động của chúng và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển. Thực tế ở Việt Nam trong quá trình phát triển cũng cho thấy những địa phương quan tâm phát triển giáo dục đào tạo, chính sách thu hút nhân tài tốt - nhiều vốn con người cũng là những nơi đạt trình độ phát triển cao và bền vững. Vốn nói chung là nhân tố quan trọng cho phát triển, nhưng vốn con người còn quan trọng hơn vì nó quyết định hiệu quả sử dụng vốn vật chất và nâng cao trình độ công nghệ nền sản xuất.

Trong nghiên cứu này chúng ta sẽ đề cập tới mối quan hệ giữa vốn con người, thu nhập và di cư. Những khác biệt giữa vốn con người dẫn tới khác biệt thu nhập, cơ hội việc làm đã tạo ra lực hút và lực đẩy lao động di dân từ nông thôn ra thành thị. Điều này đã và đang diễn ra ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, cho dù hiện tượng này có những mặt tiêu cực nhưng nó cũng có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế ở đây. Trên cơ sở nhận thức vấn đề này và có những chính sách phù hợp thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

2. Mối quan hệ giữa chênh lệch vốn con người, thu nhập và di dân

Vốn con người để chỉ những kiến thức kỹ năng và kinh nghiệm được mỗi người tiếp nhận tích lũy qua quá trình sống, học tập và lao động. Sự nhìn nhận giáo dục là một sự đầu tư bắt nguồn từ thời Adam Smith (1776) trong tác phẩm *The Wealth of Nations*, vào cuối thế kỷ 18. Từ lâu các nhà kinh tế đã quan tâm đến vai trò của vốn con người trong phát triển kinh tế và trong các quá trình sản xuất. Cơ sở của lý thuyết vốn con người là những sự đầu tư vào con người để gia tăng năng suất lao động của họ. Những sự đầu tư này bao gồm đào tạo trong trường và đào tạo trong quá trình làm việc tức đầu tư vào giáo dục.

Giáo dục đào tạo cùng với chất lượng của nó là quá trình đem tới cho mỗi người học vốn kiến thức kỹ năng và kinh nghiệm và giúp họ không ngừng hoàn thiện gia tăng tích lũy chúng. Giáo dục đào tạo đã trở thành ngành “xây dựng” của nền kinh tế tạo ra và tích lũy vốn con người của nền kinh tế, một nhân tố quyết định sự phát triển kinh tế bền vững cho mỗi quốc gia. Mức vốn con người phụ thuộc vào thời gian và chi phí đầu tư để học hành trong hệ thống giáo dục và từng trải trong cuộc sống. Giáo dục đào tạo quyết định lượng vốn con người và đến lượt nó lượng vốn con người sẽ quyết định thu nhập của mỗi người. Thu nhập cá nhân lao động tăng lên nhờ giáo dục sẽ là cơ sở cho sự gia tăng sản GDP của quốc gia, nhưng sự gia tăng này mang tính bền vững hơn. Đánh giá cao tầm quan trọng của giáo dục trong phát triển kinh tế không phải là một ý tưởng mới. Ở thế kỷ thứ 7 trước công nguyên, Tướng quốc nước Tề là Quản Trọng có viết, “Lấy kẻ sách một năm thì gieo hạt. Lấy kẻ sách mười năm thì trồng cây. Lấy kẻ sách một trăm năm thì dạy con người. Gieo hạt thì thu hoạch một lần. Dạy con người thì thu hoạch một trăm lần.”

Cho tới nay đã có nhiều công trình nghiên cứu lợi nhuận từ giáo dục ở nhiều vùng lãnh thổ khác nhau. Các nghiên cứu kinh tế cho thấy tương quan dương giữa trình độ học vấn và mức thu nhập nhận được. Nghiên cứu thị trường lao động Mỹ cho thấy mỗi năm học thêm mức lương trung bình tăng 7.5% (Acemoglu and Angrist 1999). Trong nghiên cứu gần đây của Caponi and Plesca (2007) chỉ ra rằng những người tốt nghiệp đại học thu nhập cao hơn người chỉ tốt nghiệp phổ thông trung học từ 30 tới 40%. Bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam cũng chỉ ra điều đó, những tỉnh thành phố của Việt Nam có số năm đi học trung bình cao hơn thì GDP/ng cũng cao hơn (Trần Thọ Đạt 2008). Ở Tây Nguyên những chủ hộ trồng cà phê có trình độ học vấn cao hơn thì năng suất cà phê của hộ cao hơn và thu nhập cao hơn (Bùi Quang Bình, 2008). Như

vậy, chênh lệch mức vốn con người giữa các lao động sẽ dẫn tới chênh lệch thu nhập giữa họ. Thực tế sự chênh lệch mức vốn con người còn dẫn tới bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội việc làm của lao động.

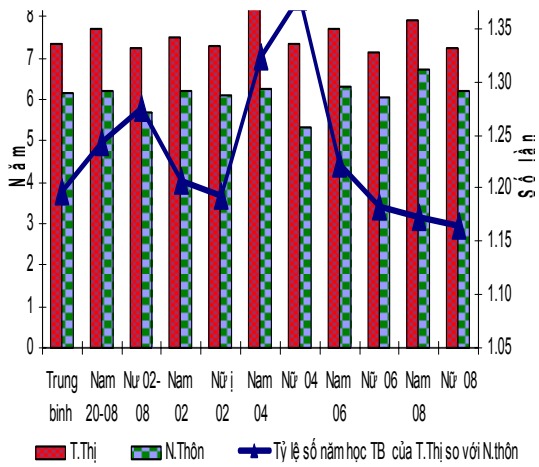
Chênh lệch thu nhập và cơ hội việc làm lại là nguyên nhân di cư của lao động. Các nghiên cứu về di dân. E.G Ravenstein (1885) đã xây dựng các lý thuyết xã hội học về di dân trong đó xem xét quy luật di dân có liên quan đến quy mô dân số, mật độ khoảng cách di dân. Theo ông, động lực thúc đẩy di cư giữa các vùng là sự khác biệt về trình độ phát triển, bởi tiến trình công nghiệp hoá và phát triển thương mại giữa các khu vực của một quốc gia. Những năm sau đó, người ta đã xây dựng và phát triển thêm những lý thuyết di dân mới như lý thuyết lực hấp dẫn hoặc lý thuyết cơ hội sống... Đáng chú ý là lý thuyết của Lewis (1954) cho rằng khác biệt cơ hội việc làm và mức lương giữa nông thôn và thành thị trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đã khuyến khích di dân từ nông thôn ra thành thị. Giai đoạn những năm 1960 và 1970 nhiều nghiên cứu về di dân được công bố với những nguyên nhân gắn với quá trình đô thị hoá. Lee (1966) khẳng định rằng nghèo đói, thiếu phương tiện mưu sinh như đất đai, chất lượng cuộc sống thấp so với thành thị phồn vinh là những nguyên nhân thúc đẩy di cư từ nông thôn ra thành thị. Đóng góp lớn nhất trong lĩnh vực nghiên cứu di dân từ nông thôn ra thành thị thuộc về Harris-Todaro (1970). Nghiên cứu này tập trung vào các nước đang phát triển, nơi diễn ra quá trình đô thị hoá nhanh và dòng di dân từ nông thôn ra thành thị rất mạnh, do chênh lệch tiền lương và cơ hội việc làm ngày càng lớn. Những vùng đô thị thiếu lao động có mức lương cao sẽ thu hút dòng di dân từ các vùng nông thôn có thu nhập thấp. Harris và Todaro cho rằng quyết định di chuyển kết hợp những kỳ vọng của những người di cư tiềm năng về khả năng thu nhập cho phép họ có thu nhập cao hơn và cuộc sống khá hơn. Hai tác giả cũng cho rằng những người di cư mong chờ có thể nhận được việc làm tốt và có thu nhập cao nên họ chấp nhận thất nghiệp hay thiếu việc để chờ đợi cơ hội việc làm tốt trong tương lai.

Di dân trong quá trình phát triển kinh tế là hiện tượng tất yếu gắn với tình trạng chênh lệch trong phát triển kinh tế xã hội mà trong đó kể tới khả năng tích lũy vốn con người của lao động, nói cách khác chênh lệch vốn con người dẫn tới chênh lệch bất bình đẳng về thu nhập và cơ hội việc làm tạo ra động lực thúc đẩy di dân. Cách tiếp cận này sẽ là cơ sở cho những kiến nghị giải pháp liên quan tới phát triển giáo dục trên cơ sở bình đẳng và hiệu năng giữa các vùng cũng như phân bố sản xuất hợp lý.

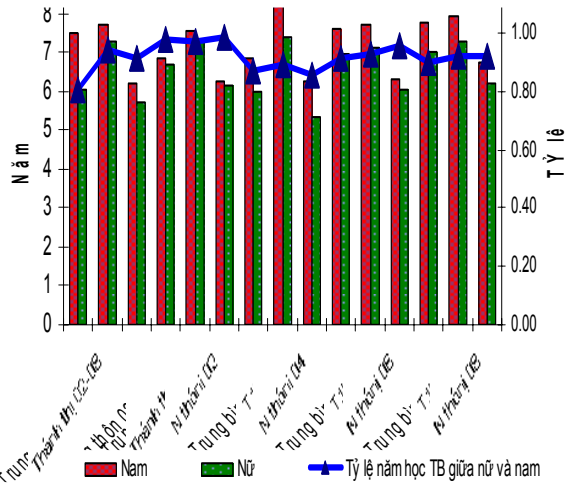
3. Mức vốn con người và thu nhập của lao động ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ

Duyên hải Nam Trung bộ bao gồm 6 tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà và có dân số 7.43 triệu người (2009). Số người trong độ tuổi lao động chiếm hơn 60%. Thu nhập của người dân của khu vực tăng đều, năm 1996 GDP/người mới gần 3 triệu đồng (giá 1994), đến 2009 là khoảng 6.7 triệu đồng (giá 1994).

Đồ thị 1. Số năm đi học trung bình theo khu vực của lao động DHNTB



Đồ thị 2. Số năm đi học trung bình theo giới tính của lao động DHNTB

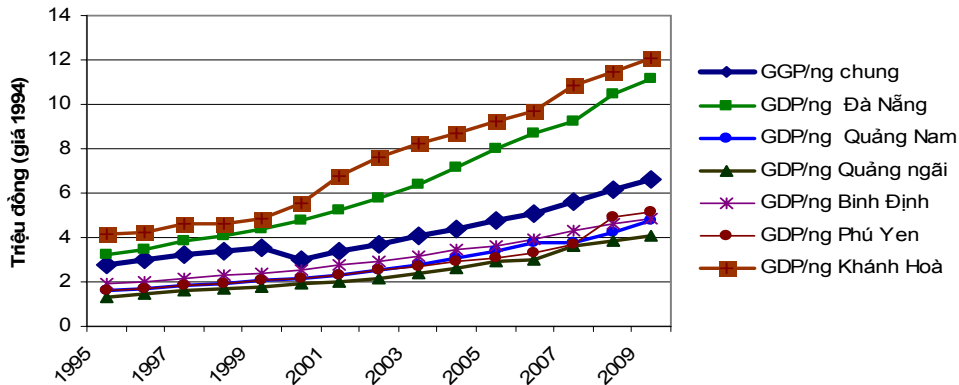


Nguồn: VHLSS 2002, 2004, 2006 và 2008

Vốn con người cơ thể được phản ánh qua số năm đi học trung bình của lao động. Tại DHNTB, lao động khu vực thành thị có số năm đi học cao hơn lao động nông thôn, thường là nhiều hơn 1 năm như đồ thị 1. Số năm đi học trung bình của nam giới thường hơn 7 năm trong khi của phụ nữ chỉ trên 6 năm như đồ thị 2. Chênh lệch số năm đi học trung bình này khá cao giữa nam giới khu vực thành thị và nông thôn cũng như giữa phụ nữ của 2 khu vực. Điều này chứng tỏ mức vốn con người của nam giới cao hơn phụ nữ, của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn nên khả năng thu nhập của họ sẽ khác nhau. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới tính và khu vực ở các tỉnh DHNTB. Ngoài ra trình độ chuyên môn của lao động DHNTB thấp hơn của cả nước, có sự khác biệt về trình độ giữa các địa phương trong khu vực, giữa thành thị và nông thôn, nam và nữ.

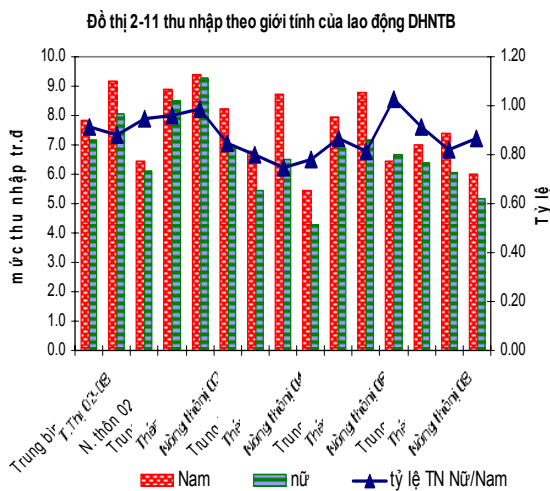
GDP/ng theo thời gian của 6 tỉnh trong khu vực trên đồ thị 3 chỉ có của GDP/ng của Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà nằm trên đường trung bình, GDP/ng các

Đồ thị 3. GDP bình quân đầu người của các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ

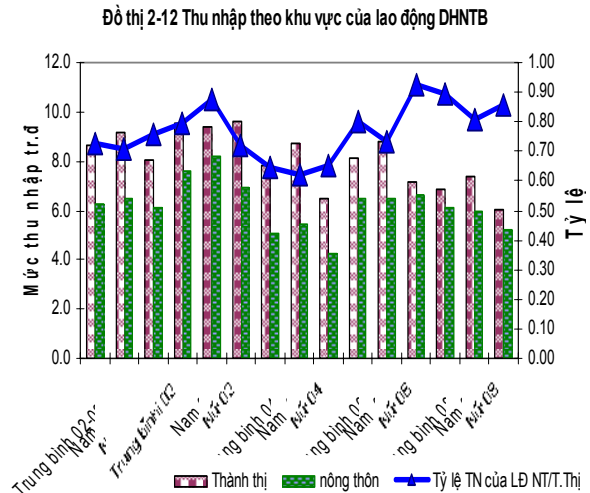


tính còn lại nằm dưới đường trung bình. Xu hướng này cho thấy thu nhập GDP theo đầu người của các địa phương phân hoá thành 2 nhóm, nhóm cao hơn mức trung bình gồm 2 địa phương Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà và nhóm còn lại gồm 4 tỉnh Quảng Nam, Quang Ngãi, Bình Định Phú Yên. Quá trình phát triển kinh tế đã phân hoá các tỉnh DHNTB thành hai nhóm có trình độ khác nhau.

Đồ thị 4. Thu nhập theo giới tính của LĐ DHNTB **Đồ thị 5.** Thu nhập theo khu vực của LĐ DHNTB



Nguồn: VHLSS 2002, 2004, 2006 và 2008



Nguồn: VHLSS 2002, 2004, 2006 và 2008

Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình của 4 cuộc điều tra từ 2002 tới 2008 đã chỉ ra thu nhập năm trung bình của lao động DHNTB có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn trong cả 4 đợt điều tra, lao động nam giới và thành thị thường có thu nhập cao hơn lao động nữ như đồ thị 3 và 4. Tỷ lệ thu nhập của lao động nữ thường chỉ khoảng hơn 80% của nam giới. Tỷ lệ thu nhập của lao động nông thôn so với thu nhập của lao động thành thị thường chỉ khoảng hơn 70%, cao nhất 93%, thấp nhất là 60%. Tỷ lệ này có cao dần từ 2006 tới 2008.

Tình trạng chênh lệch vốn con người giữa nam và nữ giữa nông thôn và thành thị và giữa các tỉnh đang diễn ra ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ khá lớn. Đây cũng chính là nguyên nhân góp phần làm chênh lệch đáng kể thu nhập giữa các đối tượng này. Bất bình đẳng thu nhập sẽ kéo theo nhiều vấn đề kinh tế xã hội như chất lượng tăng trưởng kinh tế, di dân, đói nghèo... đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải giải quyết.

4. Tình hình di dân giữa các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ

Lao động nhập cư có xu hướng dịch chuyển tới những nơi trình độ phát triển kinh tế xã hội cao. Trong tổng số lao động nhập cư tới Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà thì tỷ lệ từ các tỉnh trong khu vực các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt Thành phố Đà Nẵng luôn có tỷ lệ trên 40%. Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi cũng là nơi mà lao động di chuyển tới trong những thời điểm nhất định. Tỷ

lệ lao động DHNTB chọn nơi đến các tỉnh trong vùng giảm dần, cao nhất năm 2005 và giảm dần tới 2007 chỉ duy nhất tỷ lệ của tỉnh Phú Yên tăng. Nhìn chung xu hướng di chuyển vì lý do kinh tế và khai thác vốn con người đã được đầu tư là rất rõ.

Bảng 1. Tỷ lệ xuất và nhập cư trong nội bộ khu vực

	% nhập cư từ các tỉnh DHNTB			% xuất cư đi từ các tỉnh DHNTB		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
TP.Đà Nẵng	41.7	40.3	43.1	25.5	23.1	13.8
Quảng Nam	41.5	31.5	14.5	56.7	25.4	19.3
Quảng Ngãi	2.9	38.3	25.8	13.2	7.9	7.1
Bình Định	9.1	19.2	14.9	15.5	11.8	9.2
Phú Yên	22.7	19.9	31.9	32.4	6.9	24.6
Khánh Hoà	27.4	24.6	43.8	4.1	12.7	8.7

(Nguồn :Điều tra biến động dân số Việt Nam năm 2005,2006,2007 Tổng Cục Thống Kê)

Nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2009) cũng cho thấy đa số lao động tới Thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc từ các tỉnh các địa phương lân cận như Duyên hải Miền Trung, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Đặc điểm của lao động di cư tới các thành thị và trung kinh tế thường là lao động trẻ, tuổi trung bình dưới 30 trong đó 70% chưa có gia đình. Trình độ học vấn của lao động nhập cư khá cao phần lớn đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở không có người chưa tốt nghiệp tiểu học. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhóm lao động này cũng khá tốt hơn 70% đã qua đào tạo trong đó trung học chuyên nghiệp chiếm hơn 15%, cao đẳng và đại học hơn 20%.

Hiện tượng lao động di cư đã và đang thể hiện tính hai mặt của nó. Tác động tích cực của hiện tượng này cũng khá nhiều như : (1) Giúp cho khu vực thành thị và trung tâm kinh tế giải quyết được tình trạng thiếu lao động ; (2) Giải quyết tình trạng thiếu việc làm dư thừa lao động ở nông thôn ; (3) Tăng cầu tiêu dùng cho nơi đến và chuyển thu nhập về cho nơi đi ; (4) Phát triển nguồn nhân lực.

Tuy nhiên nhiều vấn đề kinh tế xã hội cũng nảy sinh thời gian qua đang đòi hỏi phải giải quyết. *Thứ nhất*, Tăng nhu cầu hạ tầng kinh tế để đáp ứng nhu cầu cho lao động nhập cư như phải phát triển kinh tế nhằm giải quyết vấn đề tăng trưởng và việc làm do vậy áp lực với đầu tư và thâm hụt ngân sách. Ngoài ra nơi đến phải điều chỉnh quy hoạch tăng quỹ đất cho các khu công nghiệp cùng điều chỉnh chính sách cũng là vấn đề không nhỏ; *Thứ hai*, phải tăng cơ sở hạ tầng xã hội để đáp ứng nhu cầu cho lao động nhập cư trong khi những vấn đề này cho dân cư thành phố vẫn chưa thể giải quyết như đào tạo nghề, nhà ở cho người thu nhập thấp và người nghèo, trường học bệnh viện cũng đang quá tải; *Thứ ba*, tăng khối lượng công việc quản lý trật tự an ninh và sinh

hoạt tại địa phương nhất là những nơi đông lao động nhập cư tăng lên đáng kể; *Thứ tư*, Thiếu hiểu biết về pháp lý lao động nhập cư phản ứng tự phát và phát sinh nhiều xung đột lao động dẫn tới đình bãi công trong thời gian qua ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của thành phố, gây khó khăn cho cả doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước; *Thứ năm*, Động cơ thu nhập, tính kỷ luật kém và tác phong nông dân của đại bộ phận lao động nhập cư cũng dẫn tới một số trong họ xuất hiện tư tưởng đứng núi này trông núi khác và di chuyển gây ra biến động cung lao động. *Thứ sáu*, khu vực nông thôn thiếu lao động có chất lượng để phát triển kinh tế; *Thứ bảy*, Phần sản lượng nông nghiệp không nhỏ giảm đi, và tăng nhu cầu lương thực thực phẩm ở khu vực thành thị làm căng thẳng thêm tình trạng thiếu lương thực thực phẩm.

5. Kết luận và kiến nghị

Có thể rút ra mấy kết luận từ phân tích trên làm cơ sở cho các kiến nghị chính sách trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ. Các kết luận bao gồm:

- Trình độ phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong khu vực DHNTB có khoảng cách nhất định giữa nhóm phát triển và chậm phát triển;
- Tồn tại tình trạng chênh lệch và bất bình đẳng thu nhập và việc làm với lao động giữa các tỉnh, giữa lao động thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ;
- Chênh lệch điều kiện kinh tế và hạ tầng xã hội dẫn tới chênh lệch mức vốn con người của lao động giữa các tỉnh với nhau, giữa lao động thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ;
- Tồn tại tình trạng di dân giữa các tỉnh trong khu vực là tất yếu trong quá trình phát triển với những ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực.
- Chênh lệch vốn con người, thu nhập giữa các tỉnh, giữa lao động thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ như nguyên nhân thúc đẩy tình trạng di dân ở đây.

Các kiến nghị:

- Cần nhận thức đúng về tình trạng chênh lệch và bất bình đẳng sẽ diễn ra như quy luật trong tiến trình phát triển để có biện pháp giải quyết chúng;
- Cần phải thực hiện liên kết và phân công lao động trong quá trình phát triển kinh tế xã hội trong khu vực các tỉnh DHNTB để giảm khoảng cách về trình độ phát triển;
- Mỗi địa phương cần điều chỉnh chính sách phát triển theo hướng thâm dụng lao động hay công nghệ tùy theo điều kiện của mình;
- Phát triển nông nghiệp nông thôn mạnh mẽ với các chính sách và giải pháp đồng bộ cùng nguồn lực đảm bảo.
- Phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Acemoglu, D., Angrist, J., 1999 How large are the social returns to education? Evidence from compulsory schooling laws. NBER Working Paper No 7444.
- [2] Bùi Quang Bình, *Vốn con người và thu nhập của hộ sản xuất cà phê ở Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng số 4(27) 2008
- [3] Bùi Quang Bình, Di dân giữa các tỉnh và sự phát triển kinh tế ở Việt Nam, Kinh tế và Phát triển, số 135 năm 2008.
- [4] Bùi Quang Bình, Vấn đề lao động nhập cư trong quá trình đô thị hoá ở Thành phố Đà Nẵng, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Đô thị hoá ở các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên và những vấn đề kinh tế xã hội đặt ra” Đà Nẵng 10/2009
- [5] Harris, J.R. and Todaro, M.P, (1970) “Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis”, *American Economic Review*, 60, 126-142.
- [6] Lee, E. S. 1966, ‘A Theory of Migration’, *Demography*, vol. 3, pp. 47–57.
- [7] Lewis, A. W. (1954), ‘Economic Development with Unlimited Supplies of Labour’, *The Manchester School*, 22 (2), 1954, pp.139-191.
- [8] Niên giám thống kê Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, và Khánh Hoà 2000, 2006, 2009, Cục thống kê các tỉnh này 2001, 2007, 2010.
- [9] Ravenstein, E.G. 1885, ‘The Laws of Migration’, *Journal of the Royal Statistical Society*, vol. 48.
- [10] Trần Thọ Đạt và các tác giả, Tác động của vốn con người tới tăng trưởng kinh tế của các tỉnh và thành phố Việt Nam giai đoạn 2000 – 2006, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 138 (12/2008).